

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam

- Mã chứng khoán: VST
- Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 39404271
- Email: congbothongtin@vitranschart.com.vn, Website: www.vitranschart.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán): /

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): /

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại? /

☐

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☐

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: www.vitranschart.com.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Tổng hợp/ Hợp nhất quý 1/2026
Nội dung giải trình nêu tại phần thuyết minh BCTC - mục 36 - trang 24 - Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1/2026

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hữu Lương



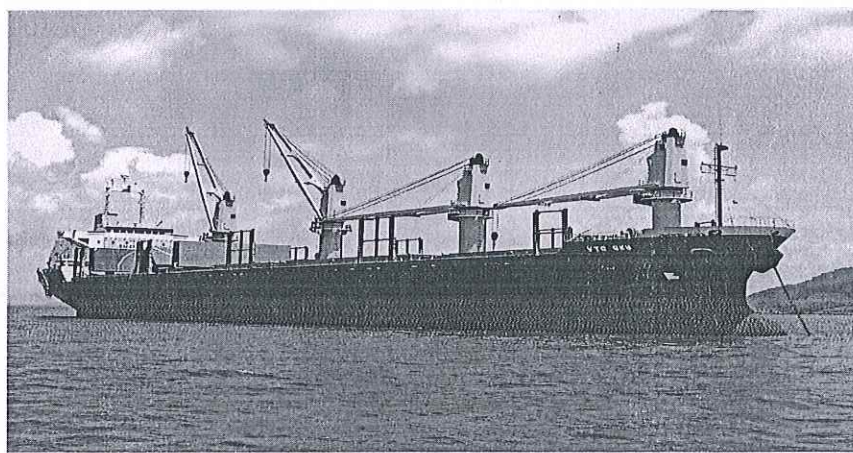
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

----- ∞ ☆ ∞ -----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026**



TP HCM 04/2026

Số: 118 /TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2026

Mục lục	Trang
1 - Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 31/03/2026	01 02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I/2026	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I/2026	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026	06 - 37

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phượng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.996.593.182	139.523.040.160
<i>I Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>18.901.031.487</i>	<i>31.350.023.978</i>
1 - Tiền	111		18.901.031.487	31.350.023.978
<i>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>138.730.449.965</i>	<i>53.250.253.135</i>
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	29.423.745.605	12.369.799.926
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	11.751.874.781	882.737.284
3 - Phải thu ngắn hạn khác	135	4	97.718.952.170	40.161.838.516
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	20	(164.122.591)	(164.122.591)
<i>IV Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>32.909.477.974</i>	<i>39.008.289.354</i>
1 - Hàng tồn kho	141	6	32.909.477.974	39.008.289.354
<i>V Tài sản sinh học ngắn hạn</i>	<i>150</i>		-	-
<i>VI Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>160</i>		<i>7.455.633.756</i>	<i>15.914.473.693</i>
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.029.435.745	8.128.828.718
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	21	946.853.343	7.304.000.757
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	13	479.344.668	481.644.218
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.634.202.491	377.874.399.878
<i>I Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>23.441.422.019</i>	<i>23.441.422.019</i>
1 - Phải thu dài hạn khác	215	4	23.441.422.019	23.441.422.019
<i>II Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>335.579.921.179</i>	<i>350.481.458.372</i>
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	335.579.921.179	350.481.458.372
- Nguyên giá	222		1.196.119.786.111	1.532.462.609.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(860.539.864.932)	(1.181.981.151.394)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		7.580.995.096	7.580.995.096
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.580.995.096)	(7.580.995.096)
<i>III Tài sản sinh học dài hạn</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>V Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>20.261.009.666</i>	<i>1.691.645.553</i>
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	20.261.009.666	1.691.645.553
<i>VI Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>	<i>2</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII Tài sản dài hạn khác	270		351.849.627	259.873.934
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	351.849.627	259.873.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		579.630.795.673	517.397.440.038

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		947.434.032.337	940.564.642.509
I Nợ ngắn hạn	310		769.869.443.159	763.000.053.331
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	18.397.163.918	18.331.594.191
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	23.442.136.025	35.258.318.490
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		781.950.900	781.950.900
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	14.634.136.176	6.705.849.483
5 - Phải trả người lao động	315		36.117.794.441	43.949.836.424
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	420.837.104.312	408.974.010.982
7 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	10.109.452.377	5.015.182.160
8 - Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	15	31.885.037.099	31.188.253.403
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	11	211.880.146.428	211.496.500.000
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	1.784.521.483	1.298.557.298
II Nợ dài hạn	330		177.564.589.178	177.564.589.178
1 - Phải trả dài hạn khác	338	15	33.404.589.178	33.404.589.178
2 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	11	144.160.000.000	144.160.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	(367.803.236.664)	(423.167.202.471)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	689.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.993.370.000	689.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.074.456.837.221)	(1.129.820.803.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.130.583.367.213)	(1.376.815.492.433)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		56.126.529.992	246.994.689.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		579.630.795.673	517.397.440.038

(*) Các mã có số liệu thay đổi theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Người đại diện pháp luật

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	141.113.506.726	119.572.839.396	141.113.506.726	119.572.839.396
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	141.113.506.726	119.572.839.396	141.113.506.726	119.572.839.396
4 - Giá vốn hàng bán	11	26	114.984.664.168	104.835.596.956	114.984.664.168	104.835.596.956
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26.128.842.558	14.737.242.440	26.128.842.558	14.737.242.440
6 - Lãi/lỗ của hoạt động bán/ thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 - Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	911.336.455	2.154.945.543	911.336.455	2.154.945.543
8 - Chi phí tài chính	23	28	8.778.702.772	6.452.139.070	8.778.702.772	6.452.139.070
Trong đó : Chi phí đi vay	24		8.302.418.181	6.000.064.437	8.302.418.181	6.000.064.437
9 - Chi phí bán hàng	25	29	2.024.931.407	1.173.903.366	2.024.931.407	1.173.903.366
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	5.722.597.651	9.546.650.339	5.722.597.651	9.546.650.339
11 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	27		-	-	-	-
12 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22-23) - (25+26))	30		10.513.947.183	(280.504.792)	10.513.947.183	(280.504.792)
13 - Thu nhập khác	31	31	65.401.947.452	54.548.862.995	65.401.947.452	54.548.862.995
14 - Chi phí khác	32	32	4.557.655.540	5.991.517.298	4.557.655.540	5.991.517.298
15 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60.844.291.912	48.557.345.697	60.844.291.912	48.557.345.697
16 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		71.358.239.095	48.276.840.905	71.358.239.095	48.276.840.905
17 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	15.231.709.103	815.825.137	15.231.709.103	815.825.137
18 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		56.126.529.992	47.461.015.768	56.126.529.992	47.461.015.768
20 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		56.126.529.992	47.461.015.768	56.126.529.992	47.461.015.768
21 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	813	688	813	688
23 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2026

Người đại diện pháp luật



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		71.358.239.095	48.276.840.905
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.901.537.193	13.900.549.237
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-11.970.177	-226.906.810
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-65.570.967.377	-1.297.280.316
- Chi phí đi vay	06		8.302.418.181	6.000.064.437
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.853.144.261	-53.529.156.477
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		32.832.401.176	13.124.110.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-79.121.237.288	18.255.360.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.098.811.380	-2.850.103.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-6.960.183.115	18.333.143.552
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.007.417.280	3.481.412.397
- Chi phí đi vay đã trả	14		-3.070.998.273	-193.754.240
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-7.547.595.059	-806.787.943
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-276.600.000	-1.188.440.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-56.037.983.899	48.154.941.339
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-22.454.145.219	-558.270.628
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22		65.400.037.189	21.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170.930.188	1.275.462.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.116.822.158	739.009.688
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		25.977.591.307	8.511.606.577
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-25.593.944.879	-45.597.845.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		383.646.428	-37.086.239.115
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-12.537.515.313	11.807.711.912
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.350.023.978	32.588.671.927
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		88.522.822	25.655.082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.901.031.487	44.422.038.921

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phê duyệt ngày 14 tháng 4 năm 2026

Người đại diện pháp luật



Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 689.993.370.000

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong Quý 1/2026, thị trường tàu hàng khô rời diễn biến theo xu hướng phục hồi dần nhưng còn thận trọng. Phân khúc Handysize đi theo xu hướng tương tự, được hỗ trợ chủ yếu bởi nhu cầu nội Á nhưng vẫn chịu áp lực dư cung. Tổng thể, thị trường đã thoát đáy và bước vào pha hồi phục, song mức tăng còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào yếu tố vĩ mô toàn cầu.
- Trong Quý 1/2026, Công ty đã nhượng bán và bàn giao thành công tàu VTC Glory cho người mua vào ngày 20/01/2026

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)
Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư (đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

1. Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)
5.000.000.000
100%
Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0315174176
2. Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
20.000.000.000
100%
Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0316801824

1.7 Số lượng người lao động tại thời điểm báo cáo

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 709 người (tại ngày 01/01/2026 là 697 người)

1.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- 1.9 Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2026:

USD: 26.258 đồng

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- + Dự phòng phải thu khó đòi;
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- + Dự phòng phải trả;
- + Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- + Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- + Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- + Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- + Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn,... và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/03/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;

Chi phí sửa chữa lớn tàu biển của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

4.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.16 Nguyên tắc Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	99.428.737	38.762.000
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	99.428.737	38.762.000
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	18.801.602.750	31.311.261.978
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN TPHCM	7.166.604.606	24.950.334.347
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - TT Hội Sở	7.374.373.195	2.284.557.450
+ Các ngân hàng khác	4.260.624.949	4.076.370.181
Cộng	18.901.031.487	31.350.023.978

(*) Gồm tiền lương tháng 3/2026 chưa thanh toán và các khoản khác phải trả người lao động

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Dự phòng đồng	Số đầu năm đồng	Dự phòng đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	29.423.336.365	-	12.369.799.926	-
- Langara Logistics Ltd.	-	-	2.754.155.014	-
- Evergreen Marine Corporation	1.063.037.424	-	1.026.122.118	-
- Daiichi Chuo Naiko Kaisha Lauritzen Bulk	678.715.527	-	1.611.992.039	-
- Singapore Pte. Ltd	-	-	5.368.614.940	-
- First marine service co., Ltd	19.517.374.836	-	-	-
- Dava Pte., Ltd	6.276.945.418	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.887.672.400	(164.122.591)	1.608.915.815	(164.122.591)
Cộng	29.423.745.605	(164.122.591)	12.369.799.926	(164.122.591)

4 Phải thu khác

a Chi tiết theo nội dung

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	6.511.245.837	-	1.764.223.602	-
+ Tạm ứng	8.496.406.333	-	5.881.114.914	-
+ Ký quỹ	82.711.300.000	-	32.516.500.000	-
Cộng	97.718.952.170	-	40.161.838.516	-

b Chi tiết theo đối tượng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ngân hàng				
+ TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	60.000.000.000	-	19.500.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 8	5.000.000.000	-	13.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN-Đống Đa	13.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải-HCM	4.694.800.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	15.024.152.170	-	7.661.838.516	-
Cộng	97.718.952.170	-	40.161.838.516	-

Dài hạn

a Chi tiết theo nội dung

+ Phải thu khác	-	-	-	-
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	23.441.422.019	-	23.441.422.019	-
Cộng	23.441.422.019	-	23.441.422.019	-

b Chi tiết theo đối tượng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH				
+ Trung Thủy	19.192.871.849		19.192.871.849	
Lancaster (*)				
+ Phải thu khác	4.248.550.170		4.248.550.170	
Cộng	23.441.422.019	-	23.441.422.019	-

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	30.762.982.767	-	36.192.081.632	-
+ Công cụ, dụng cụ	2.146.495.207	-	2.816.207.722	-
Cộng	32.909.477.974	-	39.008.289.354	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án thuê mua	13.043.500.000	13.043.500.000	-	-
tàu trần (Hai				
Dang SMC)				
- Sửa chữa lớn	7.217.509.666	7.217.509.666	1.691.645.553	1.691.645.553
TSCĐ (Hai				
Dang SMC)				
Cộng	20.261.009.666	20.261.009.666	1.691.645.553	1.691.645.553

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	<i>Phụ lục số 3</i>	
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	<i>Phụ lục số 4</i>	
10 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	4.500.000
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hỏa hoạn	423.135.074	3.373.953.224
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.606.300.671	4.750.375.494
Cộng	6.029.435.745	8.128.828.718
+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.309.911	189.156.906
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	209.539.716	70.717.028
	351.849.627	259.873.934
11 Vay và nợ thuê tài chính	<i>Phụ lục số 5</i>	
12 Phải trả người bán	<i>Phụ lục số 6</i>	
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<i>Phụ lục số 7</i>	
14 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	392.679.097.728	387.258.403.520
- Chi phí phải trả khác	28.158.006.584	21.715.607.462
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>3.669.250.370</i>	<i>3.214.499.630</i>
<i>Chi phí SCL TSCĐ</i>	<i>15.873.659.000</i>	<i>15.873.659.000</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>	<i>8.615.097.214</i>	<i>2.627.448.832</i>
Cộng	420.837.104.312	408.974.010.982
15 Phải trả khác	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	3.807.687.231	3.483.817.604
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.683.362.850	1.213.933.551
- Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.341.996.963	19.341.996.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.051.990.055	7.148.505.285
Cộng	31.885.037.099	31.188.253.403

b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	33.404.589.178	33.404.589.178
+ <i>Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
+ <i>Ứng trước lợi nhuận Công ty Lancaster Tân Thuận</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	33.404.589.178	33.404.589.178

16 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn (*):		
- Văn phòng công ty	7.826.097.081	2.707.019.479
- Hải Đăng SMC	2.283.355.296	2.308.162.681
Cộng	10.109.452.377	5.015.182.160

(*) Đây là doanh thu nhận trước chủ yếu của Deadong Shipping Co., Ltd; Dava Pte Ltd, Singapore; Meric

17 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 8</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	391.113.370.000	391.113.370.000
Cộng	689.993.370.000	689.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		689.993.370.000
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		689.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	68.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.999.337	68.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	16.571.972.557	16.571.972.557

18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.714.224.262	17.714.224.262
- Ngoại tệ các loại:		
+ <i>Dollar Mỹ (USD)</i>	517.677,30	1.057.040,94
<i>Trong đó: SCCM, Hai Dang SMC</i>	240.832,37	778.841,44

19 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	121.826.290	-
- Trả trước cho người bán trong nước	11.630.048.491	882.737.284
Cộng	11.751.874.781	882.737.284

20 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	164.122.591	164.122.591
Cộng	164.122.591	164.122.591

21 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	946.853.343	7.304.000.757
Cộng	946.853.343	7.304.000.757

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	23.442.136.025	24.608.318.490
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	-	10.650.000.000
Cộng	23.442.136.025	35.258.318.490

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	956.060.641	833.287.112	377.260.000	1.412.087.753
- Quỹ phúc lợi	342.496.657	68.937.073	39.000.000	372.433.730
Cộng	1.298.557.298	902.224.185	416.260.000	1.784.521.483

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	3.424.546.741	4.831.379.045	3.424.546.741	4.831.379.045
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.688.959.985	114.741.460.351	137.688.959.985	114.741.460.351
Cộng	141.113.506.726	119.572.839.396	141.113.506.726	119.572.839.396

25 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	3.424.546.741	4.831.379.045	3.424.546.741	4.831.379.045
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	137.688.959.985	114.741.460.351	137.688.959.985	114.741.460.351
Cộng	141.113.506.726	119.572.839.396	141.113.506.726	119.572.839.396

26 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.289.588.313	4.649.531.335	3.289.588.313	4.649.531.335
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	111.695.075.855	100.186.065.621	111.695.075.855	100.186.065.621
Cộng	114.984.664.168	104.835.596.956	114.984.664.168	104.835.596.956

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.930.188	1.275.462.134	170.930.188	1.275.462.134
- Lãi chênh lệch tỷ giá	740.406.267	879.483.409	740.406.267	879.483.409
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	728.436.090	652.576.599	728.436.090	652.576.599
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	11.970.177	226.906.810	11.970.177	226.906.810
Cộng	911.336.455	2.154.945.543	911.336.455	2.154.945.543

28 Chi phí tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí đi vay	8.302.418.181	6.000.064.437	8.302.418.181	6.000.064.437
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	476.284.591	452.074.633	476.284.591	452.074.633
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>476.284.591</i>	<i>452.074.633</i>	<i>476.284.591</i>	<i>452.074.633</i>
Cộng	8.778.702.772	6.452.139.070	8.778.702.772	6.452.139.070

29 Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	2.024.931.407	1.173.903.366	2.024.931.407	1.173.903.366
Cộng	2.024.931.407	1.173.903.366	2.024.931.407	1.173.903.366

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	2.430.804.320	6.464.728.519	2.430.804.320	6.464.728.519
- Chi phí vật liệu quản lý	49.704.593	41.914.318	49.704.593	41.914.318
- Chi phí đồ dùng văn phòng	66.747.366	124.277.211	66.747.366	124.277.211
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.993.639	152.524.929	69.993.639	152.524.929
- Thuế, phí và lệ phí	501.901.759	400.328.662	501.901.759	400.328.662
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.518.233	1.291.291.125	1.159.518.233	1.291.291.125
- Chi phí bằng tiền khác	1.443.927.741	1.071.585.575	1.443.927.741	1.071.585.575
Cộng	5.722.597.651	9.546.650.339	5.722.597.651	9.546.650.339

31 Thu nhập khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	65.400.037.189	21.818.182	65.400.037.189	21.818.182
- Thu nhập khác	1.910.263	54.527.044.813	1.910.263	54.527.044.813
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>1.910.263</i>	<i>114.195.633</i>	<i>1.910.263</i>	<i>114.195.633</i>
+ <i>Thu nhập từ xóa nợ</i>	<i>-</i>	<i>54.412.849.180</i>	<i>-</i>	<i>54.412.849.180</i>
Cộng	65.401.947.452	54.548.862.995	65.401.947.452	54.548.862.995

32 Chi phí khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí khác	4.557.655.540	5.991.517.298	4.557.655.540	5.991.517.298
+ <i>Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán</i>	<i>144.358.500</i>	<i>168.676.750</i>	<i>144.358.500</i>	<i>168.676.750</i>

+ Chi phí còn sót lại của TSCĐ đã nhượng bán	4.403.576.192	52.631.835	4.403.576.192	52.631.835
+ Chi phí khác	9.720.848	5.770.208.713	9.720.848	5.770.208.713
Cộng	4.557.655.540	5.991.517.298	4.557.655.540	5.991.517.298

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.636.429.262	3.418.444.497	7.636.429.262	3.418.444.497
- Chi phí nhân công	76.783.376.883	76.196.036.267	76.783.376.883	76.196.036.267
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.901.537.193	13.900.549.237	14.901.537.193	13.900.549.237
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.079.102.949	2.516.638.218	3.079.102.949	2.516.638.218
- Chi phí khác bằng tiền	17.042.158.626	19.524.482.442	17.042.158.626	19.524.482.442
Cộng	119.442.604.913	115.556.150.661	119.442.604.913	115.556.150.661

34 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	-	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.358.239.095	48.276.840.905	71.358.239.095	48.276.840.905
- Thu nhập tính thuế	71.353.044.180	4.079.125.685	71.353.044.180	4.079.125.685
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	14.270.608.836	815.825.137	14.270.608.836	815.825.137
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	961.100.267	-	961.100.267	-
Cộng thuế TNDN trong năm	15.231.709.103	815.825.137	15.231.709.103	815.825.137

35 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	56.126.529.992	47.461.015.768	56.126.529.992	47.461.015.768
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	56.126.529.992	47.461.015.768	56.126.529.992	47.461.015.768
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	68.999.337	68.999.337	68.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	813	688	813	688

36 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1/2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế tăng gần 9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do diễn biến thị trường vận tải biển trong năm 2026 có xu hướng phục hồi giúp lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng gần 11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Trong Quý 1/2026, Công ty đã nhượng bán và bàn giao thành công tàu VTC Glory cho người mua vào ngày 20/01/2026 làm cho Lợi nhuận khác tăng hơn 12 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí thuế TNDN tăng hơn 14 tỷ đồng làm giảm Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2026.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

37 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	18.901.031.487	18.901.031.487
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	150.584.119.794	150.419.997.203

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/03/2026

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	356.040.146.428
- Phải trả người bán	18.397.163.918
- Phải trả khác	486.126.730.589

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2026:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	18.397.163.918	-		18.397.163.918
- Khoản vay	211.880.146.428	-	144.160.000.000	356.040.146.428
- Phải trả khác	452.722.141.411	33.404.589.178	-	486.126.730.589
Cộng	682.999.451.757	33.404.589.178	144.160.000.000	860.564.040.935

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 10.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 15.

38 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center) Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) Công ty con
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC) Công ty con
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP Cổ đông lớn
- Công ty CP Cảng Sài Gòn Công ty con của cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2026 đồng
Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2025 đồng

1 Mua hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)
Cho thuê thuyền viên 1.107.716.129 1.323.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
Dịch vụ thuê văn phòng 90.000.000 90.000.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn
Dịch vụ cảng 3.600.000 -

2 Bán hàng hóa, dịch vụ

- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
Phí thuê tàu 4.828.680.556 5.175.989.000
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
Phí thuê quản lý tàu 261.200.000 240.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)
Phí thuê thiết bị văn phòng 120.000.000 120.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)
Phí dịch vụ Email và SAP-ERP 427.912.001 4.510.000

3 Công nợ phải trả

- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)
TK 338 SCCM/ 138 VTC 5.000.000.000 12.568.147.040
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)
TK 138 SCCM/ 338 VTC 5.567.867.371 -
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
TK 338 SCCM/ 138 HaiDang 710.097.911 52.844.072
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
TK 131 SCCM/ 331 HaiDang - 94.608.000
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
TK 338 HaiDang/ 138 VTC 74.912.373.111 43.683.670.469
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)
TK 341 HaiDang/ 1283 VTC 75.897.435.898 -

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

39 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

40 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

41 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

42 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

43 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Người lập biểu/ Kế toán trưởng

Lê Kim Phụng

Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 14 tháng 04 năm 2026

Người đại diện pháp luật



Trịnh Hữu Lương

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP.HCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư

- + Tên Công ty: Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận:
- + Nơi thành lập và hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết: 10%
- + Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
 Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM
 Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/01 đến ngày 31/03/2026
Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	164.122.591	-	164.122.591	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- Công ty CP Hàng Hải Thiên An	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV vận tải biển dương Vinashin (VINASHINLINES)	-	-	-	-

TẢNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.297.624.400	5.428.209.800	1.511.646.611.113	7.090.164.453	-	1.532.462.609.766
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Cộng	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Số dư cuối kỳ	8.297.624.400	4.187.229.800	1.176.544.767.458	7.090.164.453	-	1.196.119.786.111
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.875.136.249	5.225.655.035	1.161.837.865.745	7.042.494.365	-	1.181.981.151.394
- Khấu hao trong năm	20.609.178	41.651.068	14.818.189.663	21.087.284	-	14.901.537.193
- Tăng do ĐC khoản mục			-	-	-	-
Cộng	20.609.178	41.651.068	14.818.189.663	21.087.284	-	14.901.537.193
- TL, nhượng bán	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Cộng	-	1.240.980.000	335.101.843.655	-	-	336.342.823.655
Số dư cuối kỳ	7.895.745.427	4.026.326.103	841.554.211.753	7.063.581.649	-	860.539.864.932
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	422.488.151	202.554.765	349.808.745.368	47.670.088	-	350.481.458.372
- Tại ngày cuối năm	401.878.973	160.903.697	334.990.555.705	26.582.804	-	335.579.921.179

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

334.273.693.884
286.113.835.363

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM

Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 4

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	7.580.995.096	-	7.580.995.096

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP HCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 5

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.163.546.428	9.163.546.428	4.539.900.000	4.539.900.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (Hải Đăng)	4.175.281.000	4.175.281.000	4.539.900.000	4.539.900.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (SCCM)	4.988.265.428	4.988.265.428	-	-
Vay dài hạn quá hạn	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.720.000.000	12.720.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (Hải Đăng)	12.720.000.000	12.720.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
Vay dài hạn	144.160.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (Hải Đăng)	144.160.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000
Tổng cộng	356.040.146.428	356.040.146.428	355.656.500.000	355.656.500.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 31/03/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Số 112-00038204.02903/2025/HĐTD ngày 17/03/2025	12 tháng	9.163.546.428	9.163.546.428	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		189.996.600.000	-	189.996.600.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng - khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019. Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng		-				Đầu tư đóng tàu chở hàng - khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng - khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTĐSD-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng - khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
3	Ngân hàng TMCP Phương Đông		156.880.000.000	-	-	12.720.000.000	144.160.000.000			
	Số 0040/2025/CTC/HĐCTD ngày 11/06/2025	120 tháng	156.880.000.000	-	-	12.720.000.000	144.160.000.000	Đầu tư mua Tàu chở hàng - khô trọng tải 30.271 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
	Tổng cộng		356.040.146.428	9.163.546.428	189.996.600.000	12.720.000.000	144.160.000.000			

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản bảo đảm với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 6

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	5.284.309.685	5.284.309.685	4.887.588.219	4.887.588.219
+ HTX Vận tải ô tô Tân Phú	1.079.240.000	1.079.240.000	-	-
+ Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ	2.589.727.600	2.589.727.600	-	-
+ Công ty TNHH Dầu Nhon Idemitsu Việt Nam	634.563.245	634.563.245	1.547.670.590	1.547.670.590
+ Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076
+ Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	53.231.420	53.231.420	204.221.664	204.221.664
+ Navi Bunker Pte. Ltd	-	-	2.203.655.995	2.203.655.995
+ Tổng lãnh sự quán Panama	247.174.325	247.174.325	-	-
+ Phải trả các đối tượng khác	5.897.346.567	5.897.346.567	6.876.886.647	6.876.886.647
Cộng	18.397.163.918	18.397.163.918	18.331.594.191	18.331.594.191

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Phụ lục số 6

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu năm		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
I	2				3	4	5	6	7		8
(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)											
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	10	481.644.218	6.705.835.343	481.644.218	6.705.835.343	19.818.387.948	11.887.787.565	19.818.387.948	11.887.787.565	479.344.668	14.634.136.176
2. Thuế GTGT hàng NK	11	-	68.303.236	-	68.303.236	3.934.833.254	3.663.542.184	3.934.833.254	3.663.542.184	-	339.594.306
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất Nhập khẩu	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế Thu nhập DN	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Thu trên vốn	15	487.422	6.586.982.214	487.422	6.586.982.214	15.231.709.103	7.547.595.059	15.231.709.103	7.547.595.059	-	14.270.608.836
7. Thuế TNCN	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế đất (QSD)	17	3.422.396	50.549.893	3.422.396	50.549.893	651.845.591	676.650.322	651.845.591	676.650.322	1.610.268	23.933.034
9. Tiền thuế đất	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Các loại phải nộp khác	19	477.734.400	-	477.734.400	-	-	-	-	-	477.734.400	-
(30 = 31+32+33)	30	-	14.140	-	14.140	-	14.140	-	14.140	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	14.140	-	14.140	-	14.140	-	14.140	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)		481.644.218	6.705.849.483	481.644.218	6.705.849.483	19.818.387.948	11.887.801.705	19.818.387.948	11.887.801.705	479.344.668	14.634.136.176

Người lập biểu

Ngân

Huỳnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Kim Phụng

Lê Kim Phụng



CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
Địa chỉ: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TPHCM
Điện thoại: 028 39 404 271/123 Fax: 028 39 404 711

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/01 đến ngày 31/03/2026

Phụ lục số 8

Đơn vị tính: Đồng

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.375.763.761.800)	(669.110.161.243)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	247.334.695.641	247.334.695.641
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do xóa bút toán Thuế TN	-	-	-	-	(1.277.996.233)	- 1.277.996.233
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(113.740.636)	(113.740.636)
Số dư cuối năm trước	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.129.820.803.028)	(423.167.202.471)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	56.126.529.992	56.126.529.992
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối LN tại Công ty con	-	-	-	-	(762.564.185)	(762.564.185)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	689.993.370.000	88.258.000	11.731.245.480	4.840.727.077	(1.074.456.837.221)	(367.803.236.664)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.442.855.516	71.670.651.210	141.113.506.726
Chi phí bộ phận trực tiếp	50.868.267.456	64.116.396.712	114.984.664.168
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.574.588.060	7.554.254.498	26.128.842.558
Tài sản bộ phận trực tiếp	363.995.401.209	215.635.394.464	579.630.795.673
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	363.995.401.209	215.635.394.464	579.630.795.673
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	736.557.082.329	210.876.950.008	947.434.032.337
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	736.557.082.329	210.876.950.008	947.434.032.337

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.359.098.134	1.754.408.592	141.113.506.726
Tài sản bộ phận	-	-	579.630.795.673
Nợ phải trả bộ phận	5.284.309.685	942.149.722.652	947.434.032.337